TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG TÂY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 02/02/2021
V/v tranh chấp *"Xin ly hôn, nuôi con chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Kiều Oanh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hoa;
2. Bà Nguyễn Thị Thúy Loan;

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thanh Sang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang: Ông Đoàn Khắc Huy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 346/2020/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp *"Xin ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị Như N, sinh năm 1991;**

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: **Anh Lưu Văn T, sinh năm 1987;**

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

(Chị N có đơn xin vắng mặt, anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Như N có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong quá trình giải quyết chị N trình bày:*

Chị và anh T do quen biết nên tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang vào ngày 24/02/2016. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc nhưng càng về sau càng phát sinh mâu thuẫn, hai bên không hợp nhau cả về tư tưởng lẫn cách sống, dẫn đến hôn nhân rơi vào bế tắc. Vào tháng 12/2019 chị có nộp đơn ly hôn tại Tòa án huyện Gò Công Tây và được hòa giải động viên hàn gắn với anh T. Nhưng sau đó tình trạng hôn nhân vẫn không tốt đẹp mà còn mâu thuẫn nghiêm trọng. Do đó, nay

tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Có hai con chung tên Lưu M Tuyết S, sinh ngày 13/02/2016 và Lưu Ngọc Xuân M, sinh ngày 22/10/2019, hiện đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu S và cháu M, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, chị không có trình bày thêm ý kiến gì khác.

** Bị đơn anh Lưu Văn T* đã được Tòa án tống đạt hợp lệ T báo thụ lý vụ án, T báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công bố, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của chị Nguyễn Thị Như N.

** Ý kiến của Viện kiểm sát:*

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, T báo các văn bản tố tụng, cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của chị Nguyễn Thị Như N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng, chị Nguyễn Thị Như N có đơn xin vắng mặt, anh Lưu Văn T được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để dự phiên tòa, nhưng anh vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng. Căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thảo luận của Hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử xác định quan hệ các bên đang tranh chấp là: "*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung"* cần được xem xét, giải quyết theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T cưới nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang vào ngày 24/02/2016, hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Theo đơn ly hôn và quá trình giải quyết vụ án chị N cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do hai anh chị không hợp nhau về tư tưởng lẫn cách sống. Tòa án triệu tập anh T nhiều lần nhưng anh T không đến Tòa để trình bày ý kiến. Anh T cũng không gửi cho Tòa án bản trình bày ý kiến về yêu cầu xin ly hôn của chị N. Điều này cho thấy rằng, anh T không quan tâm đến tình cảm vợ chồng. Hơn nữa, vào tháng 12/2019, chị N cũng đã nộp đơn xin ly hôn với anh T, sau đó chị N có rút đơn lại để hàn gắn nhưng đến nay anh T và chị N vẫn không hàn gắn được. Ngoài ra, theo đơn xác nhận của chị N cung cấp và Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương thì chị N và anh T đã không còn sống chung. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng, giữa chị N và anh T không còn quan tâm lẫn nhau, hôn nhân của chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài được

nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

[4] Về con chung: Chị N và anh T có hai con chung tên Lưu Mai Tuyết S, sinh ngày 13/02/2016 và Lưu Ngọc Xuân M, sinh ngày 22/10/2019. Hiện tại hai cháu đang sống chung với chị N. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu S và cháu M, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Xét thấy, cháu M hiện đang dưới 36 tháng tuổi và cháu M, cháu S đang sống với chị N đã ổn định, mặc dù anh T không có ý kiến gì nhưng Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu S và cháu M cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N chưa có yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

[6] Về nợ chung: Không có.

[7] Về án phí: Chị N yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Xét ý kiến và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;

- Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Như N.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Như N được ly hôn với anh Lưu Văn T.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Như N được tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu Lưu Mai Tuyết S, sinh ngày 13/02/2016 và Lưu Ngọc Xuân M, sinh ngày 22/10/2019.

Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

Chị N cùng các thành viên trong gia đình không được ngăn cản anh T thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

3. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí anh đã nộp theo biên lai số 0016897 ngày 20/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây nên chị N đã nộp xong án phí.

Anh T không phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị N và anh T được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện GCT;
- Chi cục THADS huyện GCT;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện Gò Công Tây;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Kiều Oanh